

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước năm 2015,
phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015 của tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHOÁ VIII - KỶ HỌP LẦN THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH.11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 84/2014/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Sau khi xem xét Báo cáo số: 250/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về tình hình ước thực hiện ngân sách nhà nước năm 2014, dự toán ngân sách nhà nước năm 2015; Tờ trình số: 77/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-HĐND, ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước năm 2015, phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015

1. Phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước năm 2015

a) Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **3.173.000 triệu đồng** (Ba ngàn một trăm bảy mươi ba tỷ đồng).

Tổng thu ngân sách địa phương: **7.502.887 triệu đồng** (Bảy ngàn năm trăm không hai tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu đồng), gồm:

- Thu điều tiết ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 2.754.600 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 3.991.437 triệu đồng, gồm:

+ Bổ sung cân đối ngân sách: 1.174.152 triệu đồng;

+ Bổ sung có mục tiêu: 2.817.285 triệu đồng, gồm kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia là 76.245 triệu đồng; mục tiêu nhiệm vụ quan trọng khác (vốn XDCB) là 372.200 triệu đồng; mục tiêu nhiệm vụ quan trọng khác (vốn sự nghiệp) là 863.603 triệu đồng; kinh phí thực hiện tiền lương đến 1.150.000 đồng/tháng là 1.505.237 triệu đồng.

- Dự toán thu xổ số kiến thiết: 600.000 triệu đồng;

- Thu chuyển nguồn làm lương năm trước chuyển sang: 156.850 triệu đồng.

b) Dự toán chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương: **7.502.887 triệu đồng** (Bảy ngàn năm trăm không hai tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu đồng), gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 673.000 triệu đồng, trong đó:

+ Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 133.000 triệu đồng;

+ Chi khoa học và công nghệ: 29.000 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 5.584.855 triệu đồng, trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.458.715 triệu đồng;

+ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 26.000 triệu đồng;

- Chi bổ sung Quỹ Dự trữ Tài chính: 2.000 triệu đồng;

- Dự phòng ngân sách địa phương: 109.200 triệu đồng;

- Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: 533.832 triệu đồng, gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia là 76.245 triệu đồng; mục tiêu nhiệm vụ quan trọng khác (vốn XDCB) là 372.200 triệu đồng; mục tiêu nhiệm vụ quan trọng khác (vốn sự nghiệp) là 85.387 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 600.000 triệu đồng.

(Kèm theo các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7).

2. Phê chuẩn dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2015

a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 6.410.837 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 1.731.300 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ Ngân sách trung ương: 3.991.437 triệu đồng;

- Thu xổ số kiến thiết: 600.000 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 6.410.837 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 210.000 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 45.000 triệu đồng;
 - + Chi khoa học và công nghệ: 29.000 triệu đồng.
 - Chi thường xuyên: 1.926.824 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 522.780 triệu đồng;
 - + Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 24.000 triệu đồng.
 - Chi bổ sung Quỹ Dự trữ Tài chính: 2.000 triệu đồng;
 - Dự phòng ngân sách: 52.710 triệu đồng;
 - Chi từ nguồn Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: 533.832 triệu đồng;
 - Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 3.263.161 triệu đồng;
 - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 422.310 triệu đồng.
- (Kèm theo các phụ lục số 2, 4).

**Đối với nguồn TW cấp bù thù lợi phí và nguồn hỗ trợ đất trồng lúa phân bổ về cho cấp huyện 50%, cấp tỉnh quản lý 50%. UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh phương án sử dụng nguồn này trước khi quyết định*

Điều 2. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2015 của UBND Tỉnh, các giải pháp nêu tại Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh và nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau đây:

1. Công khai, minh bạch trong quản lý, điều hành ngân sách các cấp.
2. Theo dõi sát tình hình hoạt động của doanh nghiệp, kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển.
3. Chủ động dự báo và phân tích các yếu tố tác động đến công tác thu ngân sách nhà nước để có phương án điều hành ngân sách phù hợp.
4. Chỉ đạo tháo gỡ khó khăn lĩnh vực đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân, sớm phát huy hiệu quả công trình. Đẩy nhanh công tác quyết toán vốn đầu tư, kiên quyết chế tài các chủ đầu tư chậm thực hiện công tác này.
5. Triệt để tiết kiệm chi ngân sách nhà nước. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN, bảo đảm đúng dự toán được giao.
6. Chỉ đạo các ngành, các cấp kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy định về quản lý giá đối với những mặt hàng thuộc nhà nước định giá, mặt hàng thực hiện bình ổn giá, những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống theo quy định của Luật giá.

Điều 3. Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2015

1. Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức điều hành ngân sách theo dự toán ngân sách nhà nước đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Trường hợp có biến động lớn về thu, chi ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân Tỉnh xây dựng phương án điều chỉnh, trình Hội đồng nhân dân Tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Trong quá trình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2015, Ủy ban nhân dân Tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố tập trung chỉ đạo thu, phân đầu thu vượt dự toán để có thêm nguồn thực hiện chính sách tiền lương, an sinh xã hội và giải quyết các vấn đề cấp bách, đột xuất phát sinh.

Điều 4. Giám sát việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2015

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khoá VIII, kỳ họp lần thứ 9 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP (I,II), Ban CTĐB;
- Cục Kiểm tra văn bản (BTP);
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT/TU, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBKT Tỉnh ủy;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành Tỉnh;
- TT/HĐND, UBND các huyện, thị, thành;
- Công báo Tỉnh;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Đoàn Quốc Cường

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)	3.173,000
I	Thu nội địa	2,873,000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	300,000
B	Thu ngân sách địa phương (I+2b-2b1+II+III)	7.502,887
I	Các khoản thu cân đối NSDP (1+2a+2b1+3)	6,369,055
1	Thu ngân sách địa phương (NSDP) hưởng theo phân cấp	2,754,600
a	Các khoản thu NSDP hưởng 100 %	630,315
b	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2,124,285
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	3,991,437
a	Bổ sung cân đối ngân sách	1,174,157
b	Bổ sung có mục tiêu	2,817,280
bl	Trong đó bổ sung tiền lương tăng thêm và đảm bảo nhiệm vụ chi	2,283,455
3	Thu chuyển nguồn làm lương từ nguồn tăng thu	156,855
II	Thu xổ số kiến thiết	600,000
C	Chi ngân sách địa phương (I+II+III)	7.502,887
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	6,369,055
1	Chi đầu tư phát triển	673,000
2	Chi thường xuyên	5,584,855
3	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	2,000
4	Dự phòng ngân sách	109,200
II	Chi các chương trình từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	533,832
III	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	600,000

www.ThuVienPhapLuat.com.vn Tel: 81 6 3930 9279



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
	<u>Nguồn thu ngân sách cấp Tỉnh</u>	6,410,837
I	<u>Thu ngân sách cấp Tỉnh hưởng theo phân cấp</u>	1,731,600
1	Các khoản thu ngân sách cấp Tỉnh hưởng 100 %	99,980
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1,631,620
II	<u>Bổ sung từ ngân sách trung ương</u>	3,991,837
1	Bổ sung cân đối ngân sách	1,174,852
2	Bổ sung có mục tiêu	2,817,085
III	<u>Thu xổ số kiến thiết</u>	600,000
B	<u>Chi ngân sách cấp Tỉnh</u>	6,410,837
I	<u>Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Tỉnh theo phân cấp</u>	2,191,334
1	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	210,000
	Trong đó: Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	45,000
	Chi khoa học và công nghệ	2,000
2	<u>Chi thường xuyên</u>	1,926,324
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	266,430
2.2	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	27,67
2.3	Chi sự nghiệp văn xã	1,168,857
a	Chi sự nghiệp khoa học & công nghệ	27,000
b	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề	522,780
c	Chi sự nghiệp y tế	526,072
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	31,305
e	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	4,400
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	15,000
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	44,400
2.4	Chi quản lý hành chính	361,451
2.5	Chi an ninh - quốc phòng	49,845
a	An ninh	18,984
b	Quốc phòng	27,351
c	Biên phòng	3,510
2.6	Chi khác ngân sách	54,274
3	<u>Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính</u>	2,000
4	<u>Dự phòng ngân sách</u>	52,710
II	<u>Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu</u>	533,832
III	<u>Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u>	3,263,161
1	Bổ sung cân đối ngân sách	1,153,620
2	Bổ sung có mục tiêu	2,109,541
IV	<u>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</u>	422,310

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)	3.173.000
I	Thu nội địa	2.873.000
1	Thu từ doanh nghiệp quốc doanh Trung ương quản lý	260.000
2	Thu từ doanh nghiệp quốc doanh địa phương quản lý	330.000
3	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	20.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	650.000
5	Lệ phí trước bạ	97.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500
7	Thuế nhà đất/Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	263.000
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	650.000
10	Thu phí, lệ phí	13.000
11	Tiền sử dụng đất	250.000
12	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	2.000
13	Thu khác ngân sách	17.000
14	Thu tại xã, phường, thị trấn	12.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	300.000
B	Thu chuyển nguồn làm lương từ nguồn tăng thu	156.850
C	Thu xổ số kiến thiết	600.000
	Tổng thu ngân sách địa phương (I+II+III+IV)	7.502.887
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	2.754.600
1	Các khoản thu 100 %	630.315
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.124.285
II	Thu bổ sung từ NSTW	3.991.437
1	Bổ sung cân đối ngân sách	1.174.152
2	Bổ sung có mục tiêu	2.817.285
III	Thu chuyển nguồn làm lương từ nguồn tăng thu các năm trước	156.850
IV	Thu xổ số kiến thiết	600.000

www.ThuVienP...

* 1279

1279

1279

1279

1279

1279

1279

1279

1279

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015		
		Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách cấp Tỉnh (1)	Ngân sách huyện, xã, thị phố
	Tổng chi ngân sách địa phương	7,502,887	3,147,676	4,355,211
I	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	673,000	210,000	463,000
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	133,000	45,000	88,000
-	Chi khoa học và công nghệ	29,000	29,000	0
a	Chi xây dựng cơ bản tập trung trong nước	423,000	210,000	213,000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	250,000	0	250,000
II	<u>Chi thường xuyên (2)</u>	5,584,855	1,926,824	3,658,031
	Trong đó:			
a	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	2,458,715	522,780	1,935,935
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	26,000	24,000	2,000
c	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	60,200	27,167	33,033
III	<u>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</u>	2,000	2,000	0
IV	<u>Dự phòng ngân sách</u>	109,200	52,710	56,490
V	<u>Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu</u>	533,832	533,832	0
VI	<u>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</u>	600,000	422,310	177,690

Ghi chú:

(1)- Dự toán chi ngân sách cấp Tỉnh chưa kể chi bổ sung cho ngân sách huyện:

3,263,161 triệu đồng.

Bao gồm: * Thu bổ sung cân đối ngân sách:

1,153,620 triệu đồng.

* Thu bổ sung kinh phí bù miễn thu TLP, nông thôn mới, phát triển đất trồng lúa

312,228 triệu đồng.

* Thu mục tiêu các chế độ chính sách mới tăng thêm (ngoài tiền lương)

244,063 triệu đồng.

* Thu bổ sung tiền lương tối thiểu tăng thêm đến 1.150.000 đồng/tháng

1,085,290 triệu đồng.

* Thu bổ sung đảm bảo nhiệm vụ chi

290,270 triệu đồng.

* Thu bổ sung có mục tiêu đầu tư từ nguồn vốn xổ số kiến thiết

177,690 triệu đồng.

(2)- Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm toàn bộ nhu cầu tiền lương theo mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng.

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BAN HUYỆN, THỊ XÃ, THANH PHO
(Kèm theo Nghị quyết số 22/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG			HỒNG NGŨ			TX. HỒNG NGŨ			TÂN HỒNG			TAM NÔNG			THANH BÌNH			TP. CAO LÃNH			
		NSNN	% d.tiết	NS huyện	NSNN	% d.tiết	NS huyện	NSNN	% d.tiết	NS huyện	NSNN	% d.tiết	NS huyện	NSNN	% d.tiết	NS huyện	NSNN	% d.tiết	NS huyện	NSNN	% d.tiết	NS huyện	
1	Thu ngân sách Nhà nước	1.223.800		1.023.300	33.210		30.890	78.750		74.300	25.490		21.850	40.720		33.590	102.980		97.290	298.750		222.880	
1	Thu từ khu vực kinh tế NOD	650.000		524.800	6.700		6.680	22.500		22.250	7.500		7.360	12.200		11.970	55.350		55.160	215.300		150.430	
-	Thuế Giá trị gia tăng	403.480		334.580	5.400	100	5.400	18.300	100	18.300	6.100	100	6.100	7.680	100	7.680	33.100	100	33.100	99.600	70	69.720	
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	208.535		157.785	550	100	550	2.200	100	2.200	320	100	320	2.435	100	2.435	20.150	100	20.150	106.650	70	74.640	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.720					250					120		170		100			2.800				
-	Thuế tài nguyên	830		20						20			60			90			200				
-	Thuế môn bài	20.495	100	20.495	620	100	620	1.500	100	1.500	730	100	730	1.325	100	1.325	1.040	100	1.040	4.050	100	4.050	
-	Thu khác ngoài quốc doanh	11.940	100	11.940	110	100	110	250	100	250	210	100	210	530	100	530	870	100	870	2.000	100	2.000	
2	Thuế thu nhập cá nhân	75.300			2.300		4.200			3.500			6.900			5.900			11.000				
3	Lệ phí trước bạ	97.000	100	97.000	2.700	100	2.700	8.100	100	8.100	3.800	100	3.800	5.400	100	5.400	6.530	100	6.530	19.860	100	19.860	
4	Thuế SD đất nông nghiệp	500	100	500		100		50	100	50	100	100	100	100	100	100		100				100	
5	Thuế sử dụng đất ở (thuế sử dụng đất ở nông thôn)	8.000	100	8.000	10	100	10	200	100	200	150	100	150	200	100	200	600	100	600	1.890	100	1.890	
6	Thu phí & lệ phí	78.000		78.000	10.000	100	10.000	1.000	100	1.000	2.000	100	2.000	5.000	100	5.000	12.000	100	12.000	9.000	100	9.000	
7	Thu tiền thuê đất, thuế đất nông nghiệp	22.000	100	22.000	2.500	100	2.500	200	100	200	440	100	440	320	100	320	4.600	100	4.600	6.700	100	6.700	
8	Thu tiền sử dụng đất	250.000	100	250.000	5.000	100	5.000	40.000	100	40.000	5.000	100	5.000	9.000	100	9.000	14.000	100	14.000	30.000	100	30.000	
9	Thu khác ngân sách	31.000		31.000	2.000	100	2.000	2.000	100	2.000	2.000	100	2.000	1.000	100	1.000	3.000	100	3.000	4.000	100	4.000	
10	Thu tại xã	12.000	100	12.000	2.000	100	2.000	500	100	500	1.000	100	1.000	600	100	600	1.400	100	1.400	1.000	100	1.000	
II	Thu bổ sung từ NS Tỉnh	3.263.161		3.263.161	297.855		297.855	182.280		182.280	287.675		287.675	270.640		270.640	252.575		252.575	147.110		147.110	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.153.620		1.153.620	138.230		138.230	72.140		72.140	135.930		135.930	113.580		113.580	140.800		140.800				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.109.541		2.109.541	159.625		159.625	110.140		110.140	151.745		151.745	157.060		157.060	111.775		111.775	147.110		147.110	
-	Thu bù tổn thất ngân sách	312.228		312.228	21.210		21.210	12.580		12.580	30.675		30.675	41.660		41.660	29.650		29.650	9.650		9.650	
-	Mục tiêu các chỉ độ chính sách mới tăng thêm (ngoài tiền lương)	244.063		244.063	27.955		27.955	15.810		15.810	21.640		21.640	15.215		15.215	23.275		23.275	16.640		16.640	
-	Tiền lương của nhân viên công nhân	1.085.290		1.085.290	96.930		96.930	56.840		56.840	82.130		82.130	71.055		71.055	52.350		52.350	96.620		96.620	
-	Thu bổ sung đảm bảo nhiệm vụ chi	290.270		290.270	9.530		9.530	5.010		5.010	9.500		9.500	7.240		7.240			17.000			17.000	
-	Thu bổ sung mục tiêu đầu tư từ nguồn																						
-	XOCH tập trung của Tỉnh																						
-	Thu bổ sung mục tiêu đầu tư từ nguồn xã	177.690		177.690	4.000		4.000	19.900		19.900	7.800		7.800	21.890		21.890	6.500		6.500	7.200		7.200	
-	Thu khác																						
	Thu chuyển nguồn CCTI																						
III	năm trước chuyển sang	68.750		68.750	4.110		4.110			430		430	1.130		1.130	14.870		14.870					
	TỔNG CỘNG	4.355.211		4.355.211	332.855		332.855	256.580		256.580	309.955		309.955	305.360		305.360	364.735		364.735	369.990		369.990	

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	H. CAO LÃNH			THÁP MUỖI			LẤP VỎ			LAI VUNG			TP. SA ĐÈC			CHAU THÀNH		
		NSNN	% d.riết	NS huyện	NSNN	% d.riết	NS huyện	NSNN	% d.riết	NS huyện	NSNN	% d.riết	NS huyện	NSNN	% d.riết	NS huyện	NSNN	% d.riết	NS huyện
1	Thu ngân sách Nhà nước	89,100		81,220	82,290		74,500	99,850		92,870	76,240		71,090	226,950		157,440	69,470		65,380
1	Thu từ khu vực kinh tế NQD	27,000		26,920	22,000		21,710	52,000		51,720	46,300		46,150	150,000		91,490	33,150		32,960
-	Thuế Giá trị gia tăng	19,370	100	19,370	16,590	100	16,590	38,100	100	38,100	36,100	100	36,100	97,540	60	58,520	25,600	100	25,600
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,260	100	5,260	2,320	100	2,320	8,900	100	8,900	8,140	100	8,140	46,900	60	28,140	4,710	100	4,710
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	80			200			130			70			660			140		
-	Thuế tài nguyên				90			150			80			70			50		
-	Thuế môn bài	1,660	100	1,660	1,600	100	1,600	1,920	100	1,920	1,500	100	1,500	2,530	100	2,530	2,020	100	2,020
-	Thu khác ngoài quốc doanh	630	100	630	1,200	100	1,200	2,800	100	2,800	410	100	410	2,300	100	2,300	630	100	630
2	Thuế thu nhập cá nhân	7,800			7,500			6,700			5,000			11,000			3,900		
3	Lệ phí trước bạ	8,800	100	8,800	7,740	100	7,740	8,640	100	8,640	7,500	100	7,500	11,500	100	11,500	6,430	100	6,430
4	Thuế SD đất nông nghiệp	150	100	150	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu	850	100	850	750	100	750	510	100	510	540	100	540	1,700	100	1,700	600	100	600
6	Thu phí & lệ phí	9,000	100	9,000	6,000	100	6,000	7,000	100	7,000	6,000	100	6,000	5,000	100	5,000	6,000	100	6,000
7	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	1,500	100	1,500	200	100	200	1,000	100	1,000	900	100	900	2,750	100	2,750	890	100	890
8	Thu tiền sử dụng đất	30,000	100	30,000	35,000	100	35,000	20,000	100	20,000	7,000	100	7,000	40,000	100	40,000	15,000	100	15,000
9	Thu khác ngoài ngân sách	3,000	100	3,000	2,000	100	2,000	3,000	100	3,000	2,000	100	2,000	4,000	100	4,000	3,000	100	3,000
10	Thu tại xã	1,000	100	1,000	1,000	100	1,000	1,000	100	1,000	1,000	100	1,000	1,000	100	1,000	500	100	500
11	Thu bổ sung từ NS Tỉnh	398,058		398,058	312,929		312,929	338,310		338,310	275,074		275,074	214,565		214,565	286,090		286,090
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	181,315		181,315	144,865		144,865	15,490		15,490	137,020		137,020				74,250		74,250
2	Thu bổ sung có mục tiêu	216,743		216,743	168,064		168,064	322,820		322,820	138,054		138,054	214,565		214,565	211,840		211,840
-	Thu từ thu thay thế phí, nộp tiền mới, kinh phí bảo vệ và phát triển đất nông lâm	43,950		43,950	47,824		47,824	23,850		23,850	23,249		23,249	5,300		5,300	22,630		22,630
-	Mức tiêu chuẩn chi 43 chính sách mới được thông (nguồn tiền lương)	31,153		31,153	13,870		13,870	27,740		27,740	18,660		18,660	11,865		11,865	20,240		20,240
-	Tiền lương từ thu nhập tăng thêm đến 1.150.000 đồng/tháng	103,470		103,470	83,570		83,570	165,500		165,500	65,995		65,995	113,440		113,440	97,390		97,390
-	Đã sang đơn báo nhận và chi để sang mục tiêu đầu tư từ nguồn XDCĐ tập trung của Tỉnh	13,370		13,370	12,000		12,000	86,730		86,730	3,850		3,850	81,460		81,460	44,580		44,580
-	Đã sang mục tiêu đầu tư từ nguồn xã xã kiến thiết	24,800		24,800	10,800		10,800	19,000		19,000	26,300		26,300	2,500		2,500	27,000		27,000
-	Thu chuyển nguồn CCTL																		
III	năm trước chuyển sang	6,250		6,250	5,540		5,540				9,350		9,350	21,940		21,940	5,130		5,130
	TỔNG CỘNG			485,528			392,969			431,180			355,514			393,945			356,600

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2014/NQ-HDND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

DVT : Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Cộng	Hồng Ngự	TX. Hồng Ngự	Tân Hồng	Tam Nông	Thanh Bình	TP Cao Lãnh	H. Cao Lãnh	Tháp Mười	Lấp Vò	Lai Vung	TP Sa Đéc	Châu Thành
	Tổng chi (I+II+III+IV)	4,355,211	332,855	256,580	309,955	305,360	364,735	369,990	485,528	392,969	431,180	355,514	393,945	356,600
I	Chi đầu tư XDCB	463,000	19,000	54,000	19,500	23,000	28,500	45,000	46,000	48,500	37,000	23,500	88,000	31,000
	<i>Trong đó chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	<i>88,000</i>	<i>3,600</i>	<i>10,300</i>	<i>3,700</i>	<i>4,400</i>	<i>5,400</i>	<i>8,600</i>	<i>8,700</i>	<i>9,200</i>	<i>7,000</i>	<i>4,500</i>	<i>16,700</i>	<i>5,900</i>
1	Vốn tập trung trong nước	213,000	14,000	14,000	14,500	14,000	14,500	15,000	16,000	13,500	17,000	16,500	48,000	16,000
2	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	250,000	5,000	40,000	5,000	9,000	14,000	30,000	30,000	35,000	20,000	7,000	40,000	15,000
II	Chi thường xuyên	3,658,031	304,855	179,480	278,255	256,470	324,405	314,560	408,428	328,469	370,350	300,714	298,445	293,600
	<i>Trong đó:</i>													
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1,935,935	177,785	86,590	154,950	121,585	176,880	173,090	226,930	180,920	194,090	171,290	124,835	146,290
2	Sự nghiệp khoa học- công nghệ	2,000	150	130	70	100	100	190	130	70	300	100	480	
3	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	33,033	1,900	1,530	1,550	1,530	1,820	3,000	3,083	2,090	4,000	1,840	8,840	1,850
III	Dự phòng ngân sách	56,490	5,000	3,200	4,400	4,000	5,330	3,230	6,300	5,200	4,830	5,000	5,000	5,000
IV	Chi từ nguồn NS cấp Tỉnh bổ sung có mục tiêu	177,690	4,000	19,900	7,800	21,890	6,500	7,200	24,800	10,800	19,000	26,300	2,500	27,000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	177,690	4,000	19,900	7,800	21,890	6,500	7,200	24,800	10,800	19,000	26,300	2,500	27,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi (không kể chi XDCB cấp trung, chi Quỹ dự trữ, dự phòng ngân sách, số lãi kiến thiết)	DỰ TOÁN NĂM 2015														Chi thực hiện một số NV mục tiêu khác (tổng chi)	Chi thực hiện một số NV mục tiêu khác (tổng chi)	Chi thực hiện một số NV mục tiêu khác (tổng chi)
			CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																
			S/N Kinh tế	S/N Môi trường	S/N KHCN	S/N GD&ĐT	S/N Y tế	S/N VH-TDL	S/N PTTT	S/N TDTT	S/N ĐHXH	QLHC	ANQP	Chi khác ngân sách	Chi CTMĐ quốc gia				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	TỔNG SỐ	2.010.056	1.235.832	206.120	27.987	24.000	212.700	226.073	21.207	6.400	15.000	44.400	261.051	89.887	56.274	76.247	372.200	85.287	
A	Chi sự nghiệp văn hóa	1.816.027	1.887.613	205.748	26.200	23.000	211.400	215.273	21.207	6.400	15.000	44.400	258.737	6.626	26.203			3.684	
01	Văn phòng Đoàn ĐBQH/HĐND Tỉnh	6.071	6.071				270												
02	Cơ quan nhân dân Tỉnh	16.200	16.200	840			600						14.558						
03	Sở Nông nghiệp - PTTT	186.053	181.053	168.767	6.033		230						6.000					9.000	
04	Sở Kế hoạch - Dân cư	5.214	5.214				200						5.014						
05	Sở Tư pháp	11.553	11.553	4.300			5.000						4.373						
06	Sở Công thương	19.126	19.126	3.277	87		640						17.022						
07	Sở Khoa học Công nghệ	22.253	22.253			16.990							5.266						
08	Sở Tài chính	17.544	17.544	283			7.000						10.120						
09	Sở Xây dựng	6.844	6.844	600			130						6.214						
10	Sở Giao thông Vận tải	24.053	24.053	12.254			700						7.178						
11	Sở Giáo dục - Dân tộc	241.232	319.681		30		331.872						7.210					3.653	
12	Sở Y tế	846.896	849.896				12.900	825.972					8.024						
13	Sở Lao động - TTXH	76.287	75.074				33.807					35.000	7.287					4.893	
14	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	35.804	35.804				31.922		24.100		13.000		6.782						
15	Sở Tài nguyên Môi trường	22.899	22.899	10.331	6.000								6.020						
16	Sở Thông tin Truyền thông	6.756	6.756			1.050	1.020						4.676						
17	Sở Nội vụ	21.620	20.120	607			4.440						25.013					3.000	
18	Sở Ngoại vụ	12.407	12.407				133						12.272						
19	Thanh Tra Nhà nước	6.403	6.403										6.403						
20	Đại phát thanh truyền hình	4.400	4.400							6.400									
21	Rạp quần lý khu kinh tế	3.000	3.000	300	31								3.056						
22	Thanh Ủy	100.100	100.100		14		3.211						145.970						
23	Trường Chính trị	21.243	21,243				21,243												
24	Vườn quốc gia tràm chim	11.057	11.007	11.037															
25	Trường Cao đẳng công nghệ	17.807	17.807				17.807												
26	Trường Cao đẳng nghề	33.345	33,345				33,345												
27	Trường Cao đẳng Y tế	9.142	9,142				9,142												
28	Rạp quần lý khu di tích Gò Tháp	3.205	3,205		1,100				2,105										
29	Trung tâm tin học	3.000	3,000	3.000			80												
30	Trung tâm Núi lửa Thượng cấp - DT	10.011	10,011	10,011															
31	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách XH DT	3.000	3,000									3,000							
32	Trung tâm Phát triển Quỹ nhà đất	100	100	100															
33	Các khoản để giao tiếp sự chi	128.702	128,702	46,524	1,229	3,656	19,271		5,800		2,000	6,400	12,081	4,234	26,203				
B	Các Tổ chức chính trị xã hội, XH ngoài ngành	22.271	26,802	220	801	500	2,000	100					22,271					200	
I	Khác chưa chi	21,100	21,100	200	640		680						19,881						
34	Mỹ thuật Tổ quốc	4.506	4,506	173			100						4,173						
35	Thanh Đoàn	5.774	5,774	300	130		360						4.884						
36	Hội Liên hiệp phụ nữ	3.000	3,000	142			142						3,442						
37	Hội Nông dân	3.950	3,950	149			110						3,031						
38	Hội Cựu chiến binh	3.281	3,281	47			45						3,184						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi (trước khi chi XDCB tập trung, chi Quỹ dự trữ, chi phòng ngân sách, số số khác nhau)	Tổng chi thường xuyên (chi dài hạn)	DỰ TOÁN NĂM 2015													Chi CTMT quốc gia	Chi thực hiện một số NV mục tiêu khác (tổng số)	Chi thực hiện một số NV mục tiêu khác (tổng số nghiệp vụ)
				CHI ĐƯỜNG XUYẾN THEO LĨNH VỰC															
				S/N Kinh tế	S/N Môi trường	S/N KHCN	S/N GTVT&ĐN	S/N y tế	S/N VH&TDL	S/N PTHH	S/N TDTT	S/N ĐHXH	QLHC	ANQP	Chi khác ngân sách				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
A	B	C=1+2+3+4	1+2+...+13	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
01	Chi Mực - Mực XH nghề nghiệp (tổng hợp chi)	15,071	15,785		42	900	1,410	100						15,333					266
02	Lên lập Hội Unsa học kỹ thuật	2,985	2,985		19	900	110							1,017					
03	Liên minh các HTX	3,377	3,036		24		1,430							1,717					280
04	Lên lập các tổ chức liên nghề	1,839	1,839											1,820					
05	Hội Chữ thập đỏ	3,618	3,618				350							2,458					
06	Hội Yêu học nghề thành	3,032	3,032											3,032					
07	Hội Đồng ý	714	714					100						624					
08	Hội Người mù	770	770											770					
C	Khởi An ninh - Quốc phòng	67,870	54,226		107		2,000							45,819		1,220			11,700
09	Công an	24,341	22,051		107		2,000							15,984		1,220			1,000
10	BCH Quốc vụ	40,025	29,733				6,000							23,322					10,700
11	BCH Bộ đội biên phòng	3,510	3,510											3,510					
D	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	558,952	29,000		10										37,981	54,095	372,200		65,357